

Bản án số: 363/2023/DS-PT

Ngày: 28/8/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phiên – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 240/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 7 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2023/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2432/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1979;

2.2. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D, ông L:

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1955, địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- Ông Phạm Quang H1, sinh năm 1980, địa chỉ: đường N, Khu phố B, thị trấn B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Dương Thị L1, sinh năm 1964; (Có mặt)

2.2. Ông Lê Văn H2, sinh năm 1962; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lê Văn P, sinh năm 1968; (Có mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị Thanh L2, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Bà L2 uỷ quyền cho ông P tham gia tố tụng)

* Người kháng cáo:

1/ Bà Dương Thị L1, sinh năm 1964;

2/ Ông Lê Văn H2, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3/ Ông Lê Văn P, sinh năm 1968;

4/ Bà Nguyễn Thị Thanh L2, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

* **Cơ quan kháng nghị:** Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo bản án sơ thẩm:*

Theo đơn khởi kiện ngày 16/11/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày như sau:

Ngày 02/09/2020 ông P có dẫn vợ chồng bà D, ông L đến nhà của ông H2, bà L1 để xem và mua đất, sau khi xem đất thì bà D, ông L đồng ý mua phần đất của ông H2, bà L1. Do đó, vợ chồng bà D, ông L và vợ chồng ông H2, bà L1 xác lập hợp đồng đặt cọc quyền sử dụng đất ngày 02/9/2020. Theo nội dung hợp đồng đặt cọc thì vợ chồng bà D, ông L mua phần đất của ông H2, bà L1 với diện tích 11.160 m², gồm các thửa đất theo sổ đỏ do hộ ông Lê Văn H2 đứng tên (thửa 1497, 1498, 1499, 1657 tờ số 2, tọa lạc xã V, huyện B), vợ chồng bà D, ông L đã giao số tiền cọc là 665.000.000 đồng cho bà L1 và ông H2 nên ông L, bà D, ông H2, bà L1 đã ký tên vào hợp đồng đặt cọc. Ông Lê Văn P là người chứng kiến cũng ký tên vào hợp đồng đặt cọc ngày 02/9/2020.

Sau khi vợ chồng bà D, ông L ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất với vợ chồng bà L1, ông H2 thì ngày 14/9/2020 ông P có gặp vợ chồng bà D, ông L và thỏa thuận là vợ chồng ông P, bà L2 sẽ là người mua lại phần đất mà vợ chồng bà D, ông L đã mua của ông H2 và bà L1, đồng thời, ông P cho vợ chồng bà D, ông L số tiền lời là 100.000.000 đồng. Sau khi thỏa thuận xong thì vợ chồng bà D, ông L và vợ chồng ông P, bà L2 mới xác lập hợp đồng vay tiền, nghĩa là vợ chồng ông P, bà L2 vay của vợ chồng bà D, ông L số tiền là 765.000.000 đồng (trong đó có 100.000.000 đồng tiền lời) để ông P mua đất của ông H2 và bà L1 nên trong hợp đồng vay tiền có ghi nội dung: Mục đích vay tiền là để ông P chồng cọc đất cho ông H2. Trong hợp đồng vay tiền có nội dung là ông P thế chấp phần

đất là thửa 264, tờ bản đồ số 14, tuy nhiên ông P không có giao sổ đỏ của ông P cho vợ chồng bà D, ông L giữ vì sổ đỏ này ông P đang thế chấp ngân hàng. Giấy vay nợ có chữ ký tên của ông P, bà L2. Ông P ký tên xong thì có đóng dấu của công ty do ông P làm chủ để tạo niềm tin cho vợ chồng bà D, ông L.

Sau đó, bà D, ông H (cha của bà D) cùng với ông P đến tại nhà của ông H2 và bà L1 và tại đây có mặt vợ chồng ông H2, bà L1, ông P, bà D, các bên mới xác lập hợp đồng đặt cọc như sau: ông P là người mua đất của ông H2, bà L1 và đặt cọc số tiền 665.000.000 đồng. Hợp đồng đặt cọc ghi ngày 02/9/2020 là do ông P đề nghị ghi cùng ngày với ngày mà vợ chồng bà D, ông L ký hợp đồng đặt cọc với ông H2, bà L1 để sau này ông H2 và bà L1 không bán đất thì phải đền tiền cọc cho ông P gấp 03 lần.

Bà D không ký tên vào hợp đồng đặt cọc giữa ông H2, bà L1 với ông P là do bà D đã có hợp đồng cho ông P vay tiền rồi và đồng thời không ai yêu cầu bà cùng ký tên vào hợp đồng.

Do đó, bà D, ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông P, bà L2 cùng với vợ chồng ông H2, bà L1 phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn: 665.000.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 02/9/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/02/2023 và trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Dương Thị L1, ông Lê Văn H2 trình bày như sau:

Bà thừa nhận ngày 02/09/2020 ông P là người trực tiếp dẫn bà D đến nhà của vợ chồng bà xem và mua phần đất. Sau khi trao đổi thì vợ chồng bà đồng ý bán đất cho vợ chồng bà D, ông L với giá 200.000.000 đồng/1000m², trong ngày 02/9/2020 vợ chồng bà D, ông L đặt cọc số tiền là 150.000.000 đồng. Bảy (07) ngày sau thì vợ chồng bà D, ông L và cha của bà D (ông H) cùng với ông P xuống nhà của vợ chồng ông bà để giao thêm số tiền cọc là 500.000.000 đồng và hai bên có làm giấy tay nhưng làm lại 01 giấy cộng luôn số tiền lần trước nên tổng cộng số tiền cọc là 650.000.000 đồng.

Ngày 14/9/2020, ông P đem tới nhà của bà L1, ông H2 các Hợp đồng đặt cọc đề ngày 22/10/2020, ngày 28/12/2020, các nội dung của hai tờ hợp đồng này do ông P viết sẵn và đem xuống nhà của bà. Sau đó hai bên thỏa thuận với nội dung là “*Chừng nào chị bán được miếng đất này thì chị trả tiền lại cho em, em sẽ trả lại cho con D*”. Sau khi ông P nói xong thì bà có nói lại với ông P là “*Bà đồng ý nên giờ bà không còn nợ bà D nữa nhưng không có ghi trong giấy mà chỉ thỏa thuận miệng*”. Sau khi ba bên thỏa thuận xong nội dung đó thì ông P mới nói rằng “*giờ vợ chồng anh, chị phải ký tên vào hợp đồng đặt cọc với em để em phải trả nợ cho bà D, còn anh chị thì phải trả nợ cho em*”

Sau khi nói xong thì ông P mới đọc lại Tờ Hợp đồng đặt cọc ngày 22/10/2020 cho vợ chồng bà với nội dung là ông P là người đặt cọc mua đất của vợ chồng bà, bà D không phải là người mua đất nữa và đặt cọc số tiền 650.000.000 đồng bằng với số tiền của bà D giao cho bà vào ngày 02/9/2020. Sau khi thỏa thuận xong, đã nghe nội dung của Tờ hợp đồng thì vợ chồng ông, bà cùng ông P cùng ký tên vào hợp đồng.

Vào ngày 28/10/2020 thì ông P đến nhà của vợ chồng bà nói “ Nay 2 - 3 tháng chị chưa có mua bán đất được nên giờ mình ký lại hợp đồng mới với nội dung giống như hợp đồng cũ trước đây”, trước khi ký tên thì vợ chồng ông, bà cũng đã đọc lại nội dung xong rồi mới ký tên vào hợp đồng.

Hợp đồng đặt cọc được ghi ngày 02/9/2020 thì ông P cũng xuống nhà bà, đem theo Hợp đồng đã đánh máy sẵn, đem theo con dấu và ông P nói là bà và ông P ký lại Hợp đồng đặt cọc ghi cùng ngày với ngày của bà D ký hợp đồng đặt cọc là ngày 02/9/2020 để sau này bán đất được thì dễ tính tiền, nhưng thực tế ngày ký kết hợp đồng này là sau khoảng nửa tháng, kể từ ngày bà D ký hợp đồng đặt cọc mua đất của bà ngày 02/09/2020.

Việc bà D có cho ông P vay tiền thì bà không biết, bà biết được sự việc vay tiền này, khi ông P, bà D, ông H xuống thông báo việc ông P là người mua lại đất của bà L1, ông H2 mà không còn là bà D nữa. Vì vậy, ông P ký tên với vợ chồng bà đặt cọc để mua lại chính các thửa đất của bà D đã mua trước đây.

Qua yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà D, ông L thì bà L1, ông H2 chỉ đồng ý trả tiền lại cho ông P theo Quyết định của Tòa án, không đồng ý trả tiền cho vợ chồng bà D, ông L.

*** Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị Thanh L2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại Tòa án, đã được Tòa án thông báo về các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã công bố và dùng làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án nhưng ông bà không đến Tòa án, cũng không có ý kiến phản đối hay có yêu cầu gì về việc bà D, ông L đã khởi kiện, Tòa án cũng không thu thập được lời khai của ông P, bà L2.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2023/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Nguyễn Thanh L đối với bà Dương Thị L1, ông Lê Văn H2, ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị Thanh L2.

2. Buộc bà Dương Thị L1, ông Lê Văn H2, ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị Thanh L2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Nguyễn Thanh L tổng số tiền là 1.029.287.000 đồng (một tỷ, không trăm hai mươi chín triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn đồng). *Trong đó:*

- Tiền vốn: 665.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi lăm triệu)
- Tiền lãi: 364.287.000 đồng (ba trăm sáu mươi bốn triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/7/2023, bị đơn Dương Thị L1, Lê Văn H2 kháng cáo để yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả số tiền vốn là 665.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn P, Nguyễn Thị Thanh L2 kháng cáo để yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả số tiền vốn là 665.000.000 đồng và tiền lãi.

Ngày 12/7/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/7/2023, kháng nghị toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2023/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B. Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án dân sự sơ thẩm.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên quan điểm kháng cáo là yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả số tiền vốn là 665.000.000 đồng và tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre thay nội dung kháng nghị là đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị L1, ông Lê Văn H2; không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị Thanh L2.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị Thanh L2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Nguyễn Thanh L số tiền là 1.029.287.000 đồng (trong đó nợ gốc là 665.000.000 đồng và 364.287.000 đồng

tiền lãi). Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Dương Thị L1, ông Lê Văn H2 cùng liên đới trả số tiền trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Dương Thị L1, ông Lê Văn H2, ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị Thanh L2 trong thời hạn luật định và đúng qui định của pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre trong thời hạn luật định và đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm liên đới trả số tiền cọc là 665.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh nên được xác định là “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” là chưa chính xác nên cần rút kinh nghiệm. Tuy nhiên, việc xác định sai quan hệ tranh chấp không làm thay đổi bản chất của sự việc và không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án.

[3] Theo hợp đồng đặt cọc quyền sử dụng đất ngày 02/9/2020 giữa bà D, ông L với bà L1, ông H2 thể hiện bà D, ông L đồng ý mua phần đất và căn nhà trên đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre của ông H2, bà L1 với giá là 2.415.000.000 đồng. Bà D, ông L đã đặt cọc số tiền là 665.000.000 đồng cho bà L1, ông H2. Các tình tiết này được các bên đương sự thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Trong quá trình tố tụng, bà D và vợ chồng bà L1, ông H2 thừa nhận Hợp đồng đặt cọc đề ngày 02/09/2020 giữa Lê Văn P với bà L1, ông H2 là được lập vào ngày 14/9/2020, tại nhà của bà L1 có mặt vợ chồng bà L1, bà D, ông H (là cha của bà L1), ông P và anh Cao Hoàng N (con rể của ông P). Các bên thống nhất với nội dung là ông P sẽ là người mua lại phần này của bà L1, ông H2, đồng thời, giữa ông P và bà D, ông L đã thỏa thuận, bàn bạc, ký giấy nợ với số tiền 765.000.000 đồng. Do đó ông H2, bà L1 và ông P mới tiến hành ký tên vào Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Ông P là người đề nghị ghi hợp đồng đặt cọc là ngày 02/9/2020, cùng ngày mà bà D ký hợp đồng đặt cọc mua đất của bà L1. Hợp đồng này do ông P soạn sẵn, còn chữ viết tay trong hợp đồng là do anh Cao Hoàng N viết và ký tên vào mục người làm chứng.

[5] Theo Biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2022 (được Tòa án thu thập trong hồ sơ vụ án khác, BL 88) và tại phiên tòa phúc thẩm, ông P trình bày: Do bà D chửi bới, ép buộc nên vợ chồng anh mới ký tên, viết họ tên vào hợp đồng cho vay tiền đề ngày 14/9/2020. Số tiền ghi trong hợp đồng là 765.000.000 đồng, gồm 02 lần bà L1 nhận cọc là 650.000.000 đồng, 15.000.000 đồng tiền cọc đã trả cho bà L1, 100.000.000 đồng tiền lãi bà D tự tính. Ông P thừa nhận ông P có ký tên vào hợp đồng vay tiền ngày 14/9/2020 và các hợp đồng đặt cọc chuyển quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất được đề ngày 22/10/2020, ngày 28/12/2020, ngày 02/09/2020 với nội dung là ông P là người đặt cọc số tiền 665.000.000 đồng để mua đất của bà L1, ông H2. Tuy nhiên, ông P cho rằng do phía bà D đã gây áp lực, ép buộc vợ chồng ông ký tên vào hợp đồng vay tiền ngày 14/9/2020. Xét thấy, ông P không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này, đồng thời ông Lê Văn P và bà Lê Thị Thanh L3 là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự để nhận biết được thỏa thuận của hai bên, biết rõ hậu quả của việc mình ký tên vào hợp đồng vay tiền ngày 14/9/2020 với bà D, ông P và còn đóng dấu của Công ty do ông P làm chủ vào giấy vay tiền. Do đó, có cơ sở để xác định ông P, bà L3 ký tên vào Hợp đồng vay tiền ngày 14/9/2020 là hoàn toàn tự nguyện, không có ai đe dọa hay ép buộc.

[6] Lời khai này của ông P phù hợp với lời trình bày của bà D là vào ngày 14/9/2020, bà D đến nhà ông P và hai bên có thỏa thuận ông P sẽ mua lại phần đất của ông H2, bà L1, đồng thời, ông P cho bà D tiền lời là 100.000.000 đồng. Vì vậy, giữa bà D và vợ chồng ông P đã ký tên vào Hợp đồng cho vay tiền ngày 14/9/2020 với nội dung là vợ chồng ông P có vay của bà D số tiền 765.000.000 đồng, nhưng thực chất thì bà D không có đưa tiền cho vợ chồng ông P số tiền trên. Từ đó có cơ sở khẳng định Hợp đồng vay tiền giữa bà D và vợ chồng ông P, bà L3 là sự chuyển giao quyền yêu cầu giữa bà D cho ông P, theo đó ông P là người thế quyền của bà D để tiếp tục thực hiện việc đặt cọc để chuyển nhượng các thửa đất mà bà D xác lập với bà L1, ông H2 theo Hợp đồng đặt cọc quyền sử dụng đất ngày 02/9/2020.

[7] Việc bà D chuyển giao quyền yêu cầu sang cho ông P, bà L3 thì bên có nghĩa vụ là Dương Thị L1 và ông Lê Văn H2 đã biết, được thể hiện bằng việc là ông P, bà L3 với ông H2, bà L1 đã tiến hành xác lập 03 hợp đồng đặt cọc chuyển quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất được đề ngày 22/10/2020, ngày 28/12/2020, ngày 02/09/2020. Xét thấy, việc ông Lê Văn P cùng với vợ chồng ông Lê Văn H2 và bà Dương Thị L1 ký tên xác lập các hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, không ai bị đe dọa, bị ép buộc và nội dung của các Hợp đồng này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Nội dung các Hợp đồng đặt cọc chuyển quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất giữa ông P với ông

H2, bà L1 thể hiện sự thỏa thuận về việc chuyển giao nghĩa vụ giữa các bên, theo đó: Bà L1, ông H2 phải có nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất cho ông P mà không phải là bà D, việc chuyển giao này bà D có chứng kiến, bà biết sự kiện này, đã đồng ý, không phản đối. Như vậy, việc thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ này của các bên phù hợp với quy định tại Điều 370 của Bộ luật dân sự.

[8] Do đó, ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị Thanh L2 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Nguyễn Thanh L số tiền cọc mà bà L1, ông H2 đã nhận là 665.000.000 đồng là phù hợp. Toà án cấp sơ thẩm buộc bà L1, ông H2, ông P và bà L2 có trách nhiệm liên đới trả số tiền cho bà D, ông L là không phù hợp.

[9] Ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị Thanh L2 được quyền khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng đặt cọc với bà Dương Thị L1 và ông Lê Văn H2 nếu có yêu cầu.

[10] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền lãi.

Xét thấy, việc chuyển giao nghĩa vụ giữa bà D với ông P, bà L2 có đặt ra vấn đề lãi suất được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền. Do đó, ông P, bà L2 có trách nhiệm liên đới trả số tiền lãi cho bà D, ông L là phù hợp. Bà D, ông L yêu cầu tính lãi từ ngày 02/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 33 tháng, thành tiền 364.287.000 đồng là phù hợp.

[11] Tại phiên tòa hôm nay, bà Dương Thị L1, ông Lê Văn H2 kháng cáo là có cơ sở nên chấp nhận kháng cáo của bà L1 và ông H2. Ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị Thanh L2 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các ông/bà.

[12] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

[13] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị Thanh L2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Dương Thị L1 và ông Lê Văn H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị L1, ông Lê Văn H2.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị Thanh L2.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2023/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre, Cụ thể tuyên:

Áp dụng các Điều 365, 368, 370 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Nguyễn Thanh L, cụ thể:

Buộc ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị Thanh L2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Nguyễn Thanh L tổng số tiền là 1.029.287.000 (một tỷ, không trăm hai mươi chín triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

Trong đó:

- Tiền vốn: 665.000.000 (sáu trăm sáu mươi lăm triệu) đồng.

- Tiền lãi: 364.287.000 (ba trăm sáu mươi bốn triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Nguyễn Thanh L về việc yêu cầu bà Dương Thị L1, ông Lê Văn H2 có trách nhiệm liên đới trả số nợ trên.

3. Dành quyền khởi kiện cho ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị Thanh L2 đối với bà Dương Thị L1, ông Lê Văn H2 về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc nếu có yêu cầu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị Thanh L2 phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 42.878.500 (bốn mươi hai triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn, năm trăm) đồng.

Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre hoàn số tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Mỹ D đã nộp là 20.445.000 (hai mươi triệu, bốn trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010397 ngày 19/12/2022.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị Thanh L2 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc theo biên lai thu số 0007377, 0007378 cùng ngày 13/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Dương Thị L1, ông Lê Văn H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà L1, ông H2 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0007380, 0007381 cùng ngày 14/7/2023.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre ;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV và THA; VP
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hữu Lương

